

*Bảo Lộc, ngày 1 tháng 11 năm 2021*

## **KẾ HOẠCH**

### ***Thực hiện quy định về 03 công khai trong hoạt động của cơ quan đơn vị năm học 2021 – 2022***

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành kế hoạch thời gian năm học 2021 – 2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện văn bản 1536/SGDĐT-GDTrH của SGD&ĐT Lâm Đồng ngày 1 tháng 9 năm 2021 V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2021 – 2022;

Thực hiện văn bản 238/PGD&ĐT- THCS của PGD&ĐT Bảo Lộc ngày 29 tháng 9 năm 2021 V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học cơ sở năm học 2021 – 2022;

Trường THCS Lộc Sơn xây dựng Kế hoạch thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của đơn vị năm học 2021 – 2022 như sau:

### **I- MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:**

#### **1/- Mục đích:**

Nhằm thực hiện tốt việc công khai minh bạch các hoạt động của nhà trường.

Chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế. Đồng thời thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí trong nhà trường.

Thực hiện tính minh bạch, phát huy tinh thần dân chủ, tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong công tác quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục.

#### **2/- Yêu cầu:**

Thực hiện đầy đủ nội dung, hình thức công khai theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống GD quốc dân của Bộ GD&ĐT (*Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện Luật phòng chống tham nhũng.

Công khai minh bạch phù hợp với quy định tại điều 12 Luật PCTN và thời điểm công khai được quy định tại 36/2017/TT-BGDĐT.

### **II- NỘI DUNG, HÌNH THỨC CÔNG KHAI:**

#### **1/- Nội dung công khai:**

##### ***1.1- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:***

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo hướng dẫn của phòng GDĐT, nội dung chương trình, sách giáo khoa và các hoạt động giáo dục khác được Bộ GD&ĐT ban hành, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý; chỉ tiêu về chất lượng đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh trong năm học.

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm, số HS giỏi, số HS được lên lớp thẳng số HS ở lại lớp...; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi các cấp..., số học sinh được công nhận Tốt nghiệp THCS, số học sinh lên lớp, theo các khối lớp.

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian:

Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch duy trì và nâng mức các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục.

### ***1.2- Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.***

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp cụ thể:

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### ***1.3- Công khai thu chi tài chính:***

a.) Tình hình tài chính của nhà trường:

Thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

b) Xây dựng KH chi tiêu nội bộ các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Mức thu HP và các khoản thu khác theo từng năm học và chế độ miễn giảm.

#### **- Học phí**

Năm học 2021 – 2022 thu học phí thực hiện theo CV hướng dẫn – 67.000đ/tháng/HS (Nghị quyết 189/2020/NQ- HĐND ngày 15/7/2020 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 30/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Thực hiện chế độ miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của nhà nước. Tuy nhiên theo CV số 1756/SGDDĐT- KHTC ngày 04/10/2021 của SGD& ĐT Lâm Đồng hướng dẫn miễn học phí HK1 cho HS năm học 2021 – 2022, (Học phí HKII đời hướng dẫn của Sở GD & ĐT).

#### **\* Đối tượng học sinh được miễn học phí**

Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

Học sinh có cha mẹ là người có công với cách mạng bị ảnh hưởng về sức khỏe (thương binh, bệnh binh, chất độc màu da cam).

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

Học sinh mồ côi cha mẹ không có nguồn nuôi dưỡng, có xác nhận của chính quyền địa phương.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

### **b. Đối tượng học sinh được giảm học phí**

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

### **c. Đối tượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập (mức hỗ trợ 100.000đ/tháng)**

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**BHYT:** thực hiện theo công văn hướng dẫn số 369/BHXH ngày 26/8/2021 về việc hướng dẫn thu BHYT học sinh sinh viên năm 2021 – 2022. Mức thu 563.220đ/1 học sinh

Triển khai thực hiện: Thời điểm tổ chức thu là tháng 11; 12/2021; thời gian đóng là 12 tháng từ 1/1/2021 đến 31/12/2022 (Bảo hiểm bắt buộc).

**Phí gửi xe đạp:** Thực hiện theo quyết định số 64/2016/QĐ – UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy định HS đi xe đạp đóng 15.000đ/ tháng/xe.

**Quỹ hoạt động Hội CMHS:** thu theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 và các khoản khác thực hiện theo công văn 1630/SGDĐT- KHTC ngày 14/9/2021 của SGD&ĐT Lâm Đồng và công văn 259/PGDĐT&ĐT ngày 18/10/2021 của PGD - ĐT Bảo Lộc về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo năm học 2021 – 2022.

d) Đối tượng xét học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

e) Số lượng tuyển sinh vào lớp 6 hàng năm, địa bàn, tiêu chuẩn... cho CMHS và các trường trong địa bàn được biết.

### **2/-Hình thức và thời điểm công khai:**

**2.1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017:**

Công khai vào tháng 6 hàng năm và cập nhật vào đầu năm học, công khai kế hoạch tại các cuộc họp, hội nghị CBCC đầu năm, sơ kết trước ngày 10/01 hàng năm, tổng kết trước ngày 31/5 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Đề chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường soạn thảo hướng dẫn của các cấp để GVCN, BDD cha mẹ học sinh từng lớp phổ biến rộng rãi đến từng CMHS nắm rõ và phối hợp thực hiện tại phiên họp CMHS các lớp, thảo luận, đóng góp ý kiến.

Thông qua KH dự kiến chi theo yêu cầu trong năm học, lập thư ngỏ đề vận động CMHS ủng hộ.

Niêm yết công khai tại Bảng TB nhà trường và phòng HĐ đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, CB-GV-CNV nhà trường được nắm rõ.

Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có yêu cầu.

**2.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Quy chế, nhà trường thực hiện công khai như sau:**

Đối với học sinh tuyển mới: Căn cứ vào văn bản hướng dẫn chỉ tiêu, địa bàn được duyệt hàng năm thông báo trên các phương tiện thông tin của phường và các trường tiểu học có liên quan trước khi thực hiện tuyển sinh, duyệt tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học: Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh thông qua sổ liên lạc, họp CMHS sau sơ kết HK và tổng kết năm học. Họp CMHS các lớp thông báo kết quả vào cuối năm học.

### III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/- Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.

2/- Tổ chức triển khai, thực hiện, tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Phòng GD&ĐT TP Bảo Lộc thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động cơ quan đơn vị.

#### Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021 – 2022

| STT | Nội dung  | Chia theo khối lớp   |  |  |  |
|-----|---|--|--|--|--|
|     |   | Lớp 6  | Lớp 7  | Lớp 8  | Lớp 9  |
| I   | Điều kiện tuyển sinh  | Hoàn thành chương trình tiểu học   | Hoàn thành chương trình lớp 6  | Hoàn thành chương trình lớp 7  | Hoàn thành chương trình lớp 8  |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện   | Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành  | Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành  | Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành  | Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành  |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.<br><br>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS<br><br>- Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS | Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS<br><br>- Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS | Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS<br><br>- Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS | - Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS<br><br>- Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                               | Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các   | Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong   | Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong   | Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào  |

|    |  |   |   |   |   |
|----|--|---|---|---|---|
|    |  | phong trào<br>văn hóa, văn<br>nghệ, thể dục<br>thể thao, trải<br>nghiệm sáng<br>tạo ...                 | trào văn hóa,<br>văn nghệ, thể<br>dục thể<br>thao...<br>NGLL thống<br>nhất vào tuần<br>1 và 2 hàng<br>tháng | trào văn hóa,<br>văn nghệ, thể<br>dục thể<br>thao...<br>NGLL thống<br>nhất vào tuần<br>1 và 2 hàng<br>tháng | văn hóa, văn<br>nghệ, thể dục<br>thể thao...<br>NGLL thống<br>nhất vào tuần<br>1 và 2 hàng<br>tháng |
| V  | Kết quả năng lực, phẩm chất,<br>học tập, sức khỏe của học sinh<br>dự kiến đạt được | - Đánh giá<br>rèn luyện:<br>khá, tốt<br>99,6%<br>Học lực từ<br>TB trở lên<br>97%.<br>- Sức khỏe:<br>tốt | - Hạnh kiểm<br>khá tốt từ<br>99,7%<br>- Học lực từ<br>TB trở lên<br>97%<br>- Sức khỏe:<br>tốt               | - Hạnh kiểm<br>khá tốt từ<br>99,7%<br>- Học lực từ<br>TB trở lên<br>97%.<br>- Sức khỏe:<br>tốt              | - Hạnh kiểm<br>khá tốt từ<br>99,7%<br>- Học lực từ<br>TB trở lên<br>97%.<br>Sức khỏe: tốt           |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của<br>học sinh  | Tiếp tục học<br>lên lớp 7   | Tiếp tục học<br>lên lớp 8   | Tiếp tục học<br>lên lớp 9   | Tiếp tục học<br>lên lớp 10  |

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2020 - 2021**

| ST<br>T    | Nội dung  | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |              |               |                    |
|------------|---|----------------|-----------------------|--------------|---------------|--------------------|
|            |   |                | Lớp 6                 | Lớp 7        | Lớp 8         | Lớp 9              |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                | <b>1135</b>    | <b>301</b>            | <b>289</b>   | <b>263</b>    | <b>284</b>         |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                            | 1040<br>91,63% | 268<br>89.04%         | 258<br>89.9% | 256<br>97.34% | 258<br>90.85%      |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                            | 8.37%          | 33<br>10.96%          | 29<br>10.10% | 07<br>2.66%   | 26<br>9.11%        |
| 3          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                     | 0%             | 0%                    | 0%           | 0%            | 0%                 |
| 4          | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                            | 0              | 0                     | 0            | 0             | 0                  |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                  | <b>1135</b>    | <b>301</b>            | <b>289</b>   | <b>263</b>    | <b>284</b>         |
| 1          | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                           | 42.82%         | 41.86%                | 43.21%       | 45.63%        | 40.85%             |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                            | 33.48%         | 33.22%                | 34.15%       | 36.50%        | 30.28%             |
| 3          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                     | 20.44%         | 18.27%                | 18.47%       | 16.73%        | 28.17%             |
| 4          | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                            | 3.26%          | 6.64%                 | 4.18%        | 2.14%         | 0.7%               |
| 5          | Kém (tỷ lệ so với tổng số)                            | 0              | 0                     | 0            | 0             | 0                  |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                      | <b>1135</b>    | <b>301</b>            | <b>289</b>   | <b>263</b>    | <b>284</b>         |
| 1          | Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)                  | 96.74 %        | 93.36%                | 95.82%       | 98.86%        | 99.3%              |
| a          | HS giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                        | 42.82%         | 41.86%                | 43.21%       | 45.63%        | 40.85%             |
| b          | HS TT (tỷ lệ so với tổng số)                          | 33.48%         | 33.22%                | 34.15%       | 36.50%        | 30.28%             |
| 2          | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)                        | 3.26%          | 6.64%                 | 4.18%        | 1.14%         | 0.7KĐ<br>ĐKTN      |
| 3          | Lưu ban tính cả sau thi lại (tỷ lệ so<br>với tổng số) | 0.7%           | 0,5%                  | 1.4%         | 0%            | 0.7%<br>KĐĐK<br>TN |
| 4          | Lên lớp sau thi lại                                   | 99,3%          | 99.5%                 | 98.6%        | 100%          | 99.3               |

|                  |   |                        |         |         |         |         |
|------------------|---|------------------------|---------|---------|---------|---------|
| 5                | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 12/5                   | 7/1     | 1/0     | 2/4     | 2/0     |
| 6                | Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số)   | 0                      | 0       | 0       | 0       | 0       |
| 7                | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 0.44%                  | 0.33%   | 0,0%    | 0.14%   | 0,35%   |
| <b>IV</b>        | <b>Số HS đạt giải các kỳ thi HSG</b>  | 31                     |         |         |         | 31      |
| 1                | Cấp huyện/thành phố   | 23                     |         |         |         | 23      |
| 2                | Cấp tỉnh/thành phố  | 8                      |         |         |         | 8       |
| 3                | Thi KHKT<br>+ Cấp Tp<br>+ Cấp Tỉnh  | 2 giải ba<br>1 giải ba |         |         | 2<br>1  |         |
| <b>V</b>         | <b>Số HS dự xét hoặc dự thi TN</b>  | 233                    |         |         |         | 233     |
| <b>VI</b>        | <b>Số HS được công nhận TN</b>  | 282/284                |         |         |         | 282/284 |
| 1                | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)   | 40.85%                 |         |         |         | 40.85 % |
| 2                | Khá (tỷ lệ so với tổng số)  | 30.28%                 |         |         |         | 30.28%  |
| 3                | TB(Tỷ lệ so với tổng số)  | 28.17%                 |         |         |         | 28.17%  |
| <b>VI<br/>I</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao<br/>đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng<br/>số)</b> | 0                      | 0       | 0       | 0       | 0       |
| <b>VI<br/>II</b> | <b>Số học sinh nam/số HS nữ</b>   | 544/591                | 149/152 | 138/149 | 123/140 | 134/150 |
| <b>IX</b>        | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>   | 25                     | 9       | 6       | 3       | 7       |

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Năm học: 2021 – 2022

**Công tác phát triển số lượng và phổ cập giáo dục trung học cơ sở:**

Tỷ lệ tuyển sinh đầu cấp: 100% (241HS)

Duy trì sĩ số: 99,5% Chuyên cần: 99,6%

Học sinh bỏ học: dưới 1%

**Công tác giáo dục hạnh kiểm**

Loại Tốt, khá (7;8;9) : 99,77% (Tốt 90,95% (774HS), Khá 8.82% (77HS), Tb 0,23% (2HS), không có học sinh xếp đạo đức yếu

Đối với HS khối 6 (đánh giá rèn luyện): Tốt 90,98% (222HS), Khá 8,62% (21HS), Đạt 0,4% (1HS), không có HS xếp loại chưa đạt

**Công tác giáo dục văn hóa – khoa học:**

**Chất lượng bộ môn:**

| Môn              | Trên TB            | Kém | Trên TB            | Kém | Trên TB            | Kém | Trên TB            | Yếu - Kém | Trên TB            | Yếu- Kém | Ghi chú |
|------------------|--------------------|-----|--------------------|-----|--------------------|-----|--------------------|-----------|--------------------|----------|---------|
| <b>Năm học</b>   | <b>2017 – 2018</b> |     | <b>2018 – 2019</b> |     | <b>2019 – 2020</b> |     | <b>2020 – 2021</b> |           | <b>2021 – 2022</b> |          |         |
| <b>Toán</b>      | 97,0               | 2,1 | 95,27              | 0   | 90                 | 2   | 88.4%              | 11.6%     | 85%                | 15%      |         |
| <b>Vật lí</b>    | 98,72              | 0,2 | 97,68              | 0   | 94                 | 2   | 94.5%              | 5.5%      | 90%                | 10%      |         |
| <b>Công nghệ</b> | 99,81              | 0,0 | 99,42              | 0   | 98                 | 0   | 99.7%              | 0.3%      | 99%                | 1%       |         |
| <b>Ngữ Văn</b>   | 97,41              | 1,2 | 97.5               | 0,1 | 90                 | 2   | 95.7%              | 4.3%      | 90%                | 10%      |         |

|                  |       |     |       |      |     |   |       |       |      |     |  |
|------------------|-------|-----|-------|------|-----|---|-------|-------|------|-----|--|
| <b>Lịch Sử</b>   | 99,78 | 0,0 | 99,4  | 0    | 98  | 0 | 98.2% | 1.8%  | 98%  | 2%  |  |
| <b>Công Dân</b>  | 100   | 0,0 | 100   | 0    | 98  | 0 | 99.5% | 0.5%  | 99%  | 1%  |  |
| <b>Hóa</b>       | 94,85 | 0,2 | 96,5  | 0    | 90  | 2 | 89.4% | 10.6% | 90%  | 10% |  |
| <b>Địa Lí</b>    | 98,94 | 0,0 | 97,9  | 0,19 | 95  | 0 | 98.2% | 1.8%  | 99%  | 1%  |  |
| <b>Sinh Học</b>  | 99,71 | 0,0 | 99,5  | 0,0  | 95  | 0 | 98,3% | 1.7%  | 98%  | 2%  |  |
| <b>Tiếng Anh</b> | 97,5  | 0,3 | 95,7  | 0    | 90  | 3 | 88.5% | 11.5% | 85%  | 15% |  |
| <b>Âm Nhạc</b>   | 100   | 0   | 100   | 0    | 100 | 0 | 100%  | 0     | 100% | 0%  |  |
| <b>Mĩ Thuật</b>  | 100   | 0   | 100   | 0    | 100 | 0 | 100%  | 0     | 100% | 0%  |  |
| <b>Thể Dục</b>   | 100   | 0   | 100   | 0    | 100 | 0 | 100%  | 0     | 100% | 0%  |  |
| <b>Tin Học</b>   | 100   | 0   | 99,42 | 0    | 98  | 0 | 99.7% | 0.3%  | 99%  | 1%  |  |
| <b>KHTN</b>      |       |     |       |      |     |   |       |       | 99%  | 1%  |  |
| <b>KHXH</b>      |       |     |       |      |     |   |       |       | 95%  | 5%  |  |

**1/Chất lượng đại trà:**

Loại giỏi (7;8;9) 35%; Khối 6: Xuất sắc: 10%

Loại khá (7;8;9) 40%; Khối 6: Giỏi: 25%

Loại trung bình (K6 – đạt) 22 %

Loại yếu (K6 – chưa đạt) 3%

Lên lớp thẳng 97%.

Lên lớp sau thi lại 99,8%.

Tốt nghiệp THCS 99.6%.

**2/Chất lượng mũi nhọn:**

Học sinh giỏi cấp Thành phố: 20 học sinh trở lên.

Học sinh giỏi cấp Tỉnh: 05 học sinh trở lên.

Tham gia đầy đủ các cuộc thi và có giải.

**3/ Đội ngũ:**

95% giáo viên được xếp loại tay nghề từ khá trở lên.

Các hoạt động chuyên môn nâng cao chất lượng giảng dạy gồm các chỉ tiêu sau:

Chuyên đề: 03 chuyên đề/năm.

Ngoại khóa: 01/ tổ/năm.

Thao giảng: mỗi giáo viên dạy thao giảng 02 tiết/ năm, Tất cả các tiết thao giảng, ngoại khóa, chuyên đề, trải nghiệm ... tham gia đầy đủ, hiệu quả.

**4/ Các chỉ tiêu thi đua của tập thể & cá nhân năm học: 2021 – 2022:**

**Cá nhân:**

Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 8.

chiến sĩ thi đua cấp Tỉnh: 02.

Lao động tiên tiến: 44.

Giáo viên giỏi cấp thành phố: Bảo lưu: 06 GV.

Giáo viên giỏi cấp trường : Bảo lưu 36 GV.

Có giấy khen của Chủ tịch UBND TP, UBND Tỉnh.

**Tập thể:**

Công đoàn cơ sở vững mạnh.

Chi Đoàn TN vững mạnh.

Liên đội mạnh cấp tỉnh.

Thư viện tiên tiến.

Chi hội chữ thập đỏ: tiên tiến.

Tập thể lao động xuất sắc, cờ thi đua.

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông Năm học 2021 – 2022**

| STT        | Nội dung  | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|---|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>   | 24       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>   |          | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố   | 24       | 1.07                        |
| 2          | Phòng học bán kiên cố   |          |                             |
| 3          | Phòng học tạm   | 0        | 0                           |
| 4          | Phòng học nhờ   |          |                             |
| 5          | Số phòng học bộ môn   | 6        | 1,55                        |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0        | 0                           |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học   | 1        | 1.07                        |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp  | 44.5/lớp | 1.07                        |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>   | 1        | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 14.187   | 13.28                       |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 6000     | 5.6                         |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>   | 1623.36  | 1.52                        |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )   | 48       | 1.07                        |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 50       | 1.12                        |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )  | 50       | 1.12                        |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 100      | 1.66                        |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )       | 32       | 1.33                        |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     | 56       | Số bộ/lớp                   |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        |          |                             |
| 1.1        | Khối lớp 6  | 3        | 5lớp                        |
| 1.2        | Khối lớp 7  | 3        | 7lớp                        |
| 1.3        | Khối lớp 8  | 4        | 6lớp                        |
| 1.4        | Khối lớp 9  | 4        | 6lớp                        |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    |          |                             |
| 2.1        | Khối lớp 6  |          |                             |
| 2.2        | Khối lớp 7  |          |                             |
| 2.3        | Khối lớp 8  |          |                             |

|             |   |          |  |
|-------------|---|----------|--|
| 2.4         | Khối lớp 9  |          |  |
| 5           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                       | <b>0</b> |  |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | 42       |  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   |          |  |
| 1           | Ti vi   | 16       |  |
| 2           | Cát xét   | 3        |  |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa   | 1        |  |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                      | 8        |  |
| 5           | Thiết bị khác...  | 1        |  |

|           |                                      |    |  |
|-----------|--------------------------------------|----|--|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |    |  |
| 1         | Ti vi                                | 16 |  |
| 2         | Cát xét                              | 3  |  |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    | 1  |  |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 8  |  |
| 5         | Thiết bị khác...                     | 1  |  |

|           |                 |                                 |
|-----------|-----------------|---------------------------------|
|           | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b> |
| <b>X</b>  | Nhà bếp         | 0                               |
| <b>XI</b> | Nhà ăn          | 0                               |

|             | <b>Nội dung</b>                 | <b>Số lượng phòng tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b>     | <b>diện tích bình quân/chỗ</b> |                             |        |
|-------------|---------------------------------|--|-------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------|
| <b>XII</b>  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0  | 0                 | 0                              |                             |        |
| <b>XIII</b> | Khu nội trú                     | 0  | 0                 | 0                              |                             |        |
| <b>XIV</b>  | <b>Nhà vệ sinh</b>              | Dùng cho giáo viên                                   | Dùng cho học sinh |                                | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|             |                                 |  | Chung             | Nam/Nữ                         | Chung                       | Nam/Nữ |
| <b>XV</b>   | Đạt chuẩn vệ sinh*              | 1  | 0                 | 1                              | 0                           | 0      |
| <b>XVI</b>  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh          | 0  | 0                 | 0                              | 0                           | 0      |

|              | <b>Nội dung</b>                              | <b>Có</b> | <b>Không</b> |
|--------------|--|-----------|--------------|
| <b>XVII</b>  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x         | 0            |
| <b>XVIII</b> | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x         | 0            |
| <b>XIX</b>   | Kết nối internet (ADSL)                      | x         | 0            |
| <b>XX</b>    | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x         | 0            |
| <b>XXI</b>   | Tường rào xây                                | x         | 0            |

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 – 2021**

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |          |     |            |     |
|-----|--|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|----------|-----|------------|-----|
|     |  |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC                    | Hạng III | Hạng II | Hạng I            | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 52      | 52               | 2   | 41 | 6  | 3  |                            | 5        | 39      |                   |          |     |            |     |
| I   | Giáo viên                                      | 44      | 44               | 2   | 40 | 2  |    |                            | 5        | 39      |                   |          |     |            |     |
|     | Trong đó số giáo viên dạy môn:                 |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 1   | Toán   | 10      |                  | 1   | 9  |    |    |                            | 2        | 8       |                   |          |     |            |     |
| 2   | KHTN ( lý – hóa – sinh - TD)                   | 12      | 12               | 1   | 10 | 1  |    |                            | 1        | 11      |                   |          |     |            |     |
| 3   | Văn  | 8       | 8                |     | 8  |    |    |                            |          | 8       |                   |          |     |            |     |
| 4   | KHXH ( lịch sử – địa lý)                       | 5       | 5                |     | 5  |    |    |                            |          | 4       |                   |          |     |            |     |
| 5   | NN - NT  | 6       |                  |     | 6  |    |    |                            | 1        | 5       |                   |          |     |            |     |
| 6   | GDCD   |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 7   | Tin Học  |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 8   | Âm nhạc  | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          | 1       |                   |          |     |            |     |
| 9   | Mỹ thuật                                       | 2       |                  |     | 1  | 1  |    |                            | 1        | 1       |                   |          |     |            |     |
| 10  | GV tổng phụ trách                              | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 11  | GV chuyên trách                                |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 2       |                  |     | 2  |    |    |                            |          | 2       |                   |          |     |            |     |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          | 1       |                   |          |     |            |     |
| 2   | Phó hiệu trưởng                                | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          | 1       |                   |          |     |            |     |
| III | Nhân viên                                      |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 1   | Nhân viên văn thư                              | 1       |                  |     |    |    | 1  |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 2   | Nhân viên kế toán                              | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 3   | Thủ quỹ  |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 4   | Nhân viên y tế                                 | 1       |                  |     |    |    | 1  |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 5   | Nhân viên thư viện                             | 1       |                  |     |    | 1  |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 6   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                 | 1       |                  |     |    |    | 1  |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 7   | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật     | 0       |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 8   | Nhân viên công nghệ thông tin                  | 0       |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |

**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021 – 2022**

| STT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng |
|-----|----------|--------|----------|
| I   | Bắt buộc |        |          |

|            |                             |               |                     |
|------------|-----------------------------|---------------|---------------------|
| 1          | Học phí năm học 2021 - 2022 | đồng/tháng    | 67.000              |
| 2          | BHYT                        | đồng/12 tháng | 563.220             |
| <b>II</b>  | <b>Dịch vụ</b>              |               |                     |
| 1          | Gửi xe đạp                  | đồng/tháng    | 15.000              |
| 2          | Nước uống tinh khiết        | đồng/năm      | 15.000              |
| <b>III</b> | <b>Tự nguyện</b>            |               |                     |
| 1          | Quỹ hội                     | Tự nguyện     | Tự nguyện           |
| 2          | Tài trợ                     | Tự nguyện     | Tự nguyện           |
| 3          | BHTT                        | Đồng/năm      | 120.000 (tự nguyện) |
| <b>IV</b>  | <b>Ngân sách</b>            |               |                     |
|            | 2021                        | Đồng/năm      | 7.334.000.000đ      |

Trên đây là kế hoạch thực hiện ba công khai trong cơ sở giáo dục của trường THCS Lộc Sơn năm học 2021 – 2022.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thu Hà**